

Tây Ninh, ngày 07 tháng 4 năm 2023.

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023**(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Lao động - TB và XH công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý I năm 2022	Dự toán năm 2023 (kể cả năm trước chuyển sang)	Thực hiện Quý I năm 2023	UTH quý này/Dự toán (tỷ lệ %)	UTH quý này so với Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	37,95	213,00	38,55	18,10	94,81
1.1	Lệ phí	37,95	213,00	38,55	18,10	94,81
1.1.1	Lệ phí cấp GPLĐNNN	37,95	180,00	38,55	21	102
1.1.2	Lệ phí tuyển sinh	0,00	33,00	0,00	0,00	0
	Trường TC KTKTTN	0	33,00	0,00	0	0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	Trường TC nghề KVNTN					
	Trường TC KTKTTN					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
3.1	Lệ phí	37,95	213,00	38,55	18,10	94,81
3.1.1	Lệ phí cấp GPLĐNNN	37,95	180,00	38,55	21,42	96,66
3.1.2	Lệ phí tuyển sinh	0,00	33,00	0,00	0,00	0
	Trường TC KTKTTN	0	33,00	0,00	0	0
3.2	Phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	41.054,73	133.215,98	44.161,48	33	108
I	Nguồn ngân sách trong nước	41.054,73	133.215,98	44.161,48	33	108
1	Chi quản lý hành chính	1.867,92	8.494,41	2.048,02	24	110
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1451,5	6769,00	1605,5	24	111
	VP Sở	1.451,50	6.769,00	1.605,50	24	111



Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý I năm 2022	Dự toán năm 2023 (kể cả năm trước chuyển sang)	Thực hiện Quý I năm 2023	UTH quý này/Dự toán (tỷ lệ %)	UTH quý này so với Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.2	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>416,42</b>	<b>1.725,41</b>	<b>442,52</b>	26	106
	VP Sở	32,83	1.360,04	77,15	6	235
	Hội người mù	128,98	117,98	117,98	100	91
	Hội người tù kháng chiến	77,61	87,45	87,45	100	113
	Hội Bảo trợ NKT và BVQTE	94,10	69,24	69,24	100	74
	Câu lạc bộ Hưu trí	82,90	90,70	90,70	100	109
2	<b>Nghiên cứu khoa học</b>					
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>4.781,26</b>	<b>42.878,00</b>	<b>9.738,84</b>	23	204
3.1	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>4.781,26</b>	<b>42.878,00</b>	<b>9.738,84</b>	23	204
3.1.1	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.769,59</b>	<b>13.860,00</b>	<b>2.974,72</b>	21	107
	Trường TC KTKTTN	2.055,00	9.129,00	2.094,00	23	102
	Trung tâm NDTKT	140,96	1.160,00	227,41	20	161
	Cơ sở CNMT	573,63	3.571,00	653,31	18	114
3.1.2	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>2.011,67</b>	<b>29.018,00</b>	<b>6.764,12</b>	23	336
	VP Sở	0	236,00	0,00	0	0
	Trường TC KTKTTN	0	6.652,00	4.500,00	68	0
	Trung tâm NDTKT	251,09	2.659,00	238,31	9	95
	Cơ sở CNMT	1.760,58	19.471,00	2.025,81	10	115
3.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>					
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>					
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>34.405,55</b>	<b>68.637,41</b>	<b>32.374,62</b>	47	94
5.1	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>34.405,55</b>	<b>68.637,41</b>	<b>32.374,62</b>	47	94
5.1.1	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>297,78</b>	<b>1.994,00</b>	<b>502,27</b>	25	169
	Trung tâm BTXH	297,78	1.994,00	502,27	25	169
5.1.2	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>34.107,77</b>	<b>66.643,41</b>	<b>31.872,35</b>	48	93
	VP Sở	33.321,44	61.224,01	30.418,07	50	91
	Hội người mù	2,00	3,50	3,50	100	175
	Câu lạc bộ Hưu trí	0,5	0,70	0,70	100	140
	Hội Bảo trợ NKT và BVQTE	0,5	0,70	0,70	100	140
	Trung tâm BTXH	674,33	5.266,10	1.300,98	24,70	192,93
	Trung tâm DVVL	30,5	48,30	48,30	100	158
	Trung tâm NDTKT	10	14,00	14,00	100	140
	Cơ sở CNMT	31	38,50	38,50	100	124
	Trường TC KTKTTN	37,5	47,60	47,60	100	127
5.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>					
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>					
6.1	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>					
6.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>					
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>					
7.1	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>					
7.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>					
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	0	184,00	0	0	0

Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý I năm 2022	Dự toán năm 2023 (kể cả năm trước chuyển sang)	Thực hiện Quý I năm 2023	UTH quý này/Dự toán (tỷ lệ %)	UTH quý này so với Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	VP Sở (Truyền thông về giảm nghèo)	0	184,00	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	<b>Chi Chương trình mục tiêu</b>	<b>0,00</b>	<b>13.206,16</b>	<b>0,00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
11,1	<b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0,00</b>	<b>13.006,16</b>	<b>0,00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CTMTQG Giảm nghèo</b>	<b>0</b>	<b>12904,14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	VP Sở	0	11.225,50	0,00	0	0
	TTDVVL	0	1.678,64	0,00	0	0
	<b>CTMTQG Xây dựng NTM (VP Sở)</b>	<b>0</b>	<b>102,02</b>	<b>0,00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
11,2	<b>Chi Chương trình mục tiêu</b>	<b>0,00</b>	<b>200,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Chương trình trợ giúp XH và PHCN</b>	<b>0,00</b>	<b>200,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	VP Sở	0	200,00	0,00	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					

Ngày 07 tháng 4 năm 2023



Thủ trưởng đơn vị  
**KHO GIAM ĐỐC**

**Trần Thị Lan**

